

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý III năm 2022 và một số nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Thực hiện Thông tư số 07/2021/TT-BNV ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo công tác ngành nội vụ và Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (CCHC) quý III và một số nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

1. Về tổ chức, chỉ đạo, điều hành CCHC

Thực hiện các quy định, hướng dẫn của Trung ương về CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 và triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai đầy đủ các kế hoạch, văn bản¹ trong đó, xác định cụ thể từng nhiệm vụ phải thực hiện, tiến độ hoàn thành để yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện có hiệu quả.

Đồng thời, tổ chức họp giao ban định kỳ hàng tháng, quý để đánh giá thường xuyên, kịp thời, toàn diện kết quả thực hiện công tác CCHC của tỉnh, đề ra các nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp thiết thực của ngành, địa phương mình để làm cơ sở triển khai và tổ chức thực hiện.

2. Về kiểm tra công tác CCHC

Nhằm tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ CCHC, lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp làm thước đo hiệu quả CCHC và tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh,

1- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện các TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; triển khai thực hiện biên dịch các TTHC có liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài, người nước ngoài sang tiếng nước ngoài (Công văn số 3342/UBND-TTHC ngày 08/7/2022); triển khai nhiệm vụ tại Quyết định số 06/QĐ-TTg và hướng dẫn của Bộ Tư pháp (Công văn số 2913/UBND-TTHC ngày 16/6/2022); về việc số hóa và nâng cấp Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin điện tử một cửa tỉnh Quảng Ngãi phiên bản 2.0 (Công văn số 2795/UBND-TTHC ngày 10/6/2022); về việc thường xuyên rà soát văn bản QPPL theo Quyết định số 06/QĐ-TTg (Công văn số 3145/UBND-TTHC ngày 28/6/2022).

Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ xây dựng Kế hoạch² và tổ chức thực hiện, trong năm 2022 sẽ tiến hành kiểm tra 06 sở, ngành, 05 huyện và một số đơn vị hành chính cấp xã thuộc 05 huyện nêu trên. Đến nay, đã tiến hành kiểm tra các huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Lý Sơn, Ba Tơ và một số đơn vị hành chính cấp xã; các sở, ngành và huyện còn lại sẽ được kiểm tra trong thời gian đến.

3. Về công tác thông tin, tuyên truyền CCHC

- Sở Thông tin và Truyền thông ban hành 03 văn bản định hướng thông tin tuyên truyền trong từng tháng, trong đó, có lồng ghép hướng dẫn tuyên truyền công tác CCHC đối với các cơ quan báo chí, truyền thông trên địa bàn tỉnh nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến đến nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức. Đồng thời phối hợp tổ chức 01 cuộc họp giao ban báo chí; trong đó, lồng ghép nội dung nhận xét, đánh giá tình hình và định hướng tuyên truyền thực hiện công tác CCHC đối với các cơ quan báo chí, truyền thông và phóng viên Trung ương, ngành thường trú trên địa bàn tỉnh.

- Ngoài các kênh truyền thông, UBND tỉnh đã chỉ đạo nghiên cứu bổ sung một số hình thức, như: Sử dụng mạng xã hội hỗ trợ tuyên truyền; truyền thông qua mạng di động; thiết kế mô hình đồ họa trực tuyến; nâng cao chất lượng chuyên trang “*Đồ họa trực quan - Infographic*” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Ngoài ra, đề nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền.

Sở Nội vụ phối hợp với Tỉnh đoàn Quảng Ngãi tổ chức cuộc thi trực tuyến “*Tìm hiểu nội dung, nhiệm vụ CCHC*” trong cán bộ, đoàn viên thanh niên; Sở Tư pháp phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức cuộc thi trực tuyến tìm hiểu pháp luật về cải cách TTHC với gần 12.000 lượt người tham gia dự thi.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL):

Công tác xây dựng, thẩm định văn bản QPPL luôn được tỉnh quan tâm triển khai thực hiện thường xuyên và chú trọng nâng cao chất lượng; các văn bản QPPL do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật và phù hợp với thực tiễn: Thực hiện thẩm định đúng tiến độ và kịp thời 38 lượt dự thảo văn bản QPPL; qua đó, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành 22 văn bản QPPL (14 nghị quyết và 08 quyết định).

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật:

Để thực hiện nhiệm vụ tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật, UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 06/7/2022*); Kế hoạch tổng kết 10 năm triển khai thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 của Chính phủ về theo dõi

² Quyết định số 65/QĐ-SNV ngày 14/02/2022 của Giám đốc Sở Nội vụ về ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC, công tác thanh niên năm 2022.

tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh (*Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 19/7/2022*). Chỉ đạo Sở Tư pháp tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn những nội dung cơ bản của các văn bản luật mới ban hành, hoàn thành kiểm tra công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật tại UBND các huyện Minh Long và Mộ Đức và tập trung theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong các lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2022, cụ thể: Triển khai xây dựng Phương án điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực thực hiện chính sách hỗ trợ người dân, người lao động, người sử dụng lao động, doanh nghiệp, hợp tác xã trong bối cảnh dịch COVID-19; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật:

- Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 07/KH-UBND ngày 18/01/2022 triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022.

- Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật của tỉnh đã tổ chức 01 hội nghị cấp tỉnh triển khai 03 văn bản luật (*Luật Cảnh sát cơ động; Luật Điện ảnh; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ*); tổ chức thành công Cuộc thi trực tuyến “*Tìm hiểu pháp luật về cải cách thủ tục hành chính*” trên địa bàn tỉnh, kết thúc cuộc thi đã thu hút 11.799 lượt người tham gia; tổ chức 06 lớp tập huấn, tuyên truyền pháp luật tại các huyện, xã: Tại huyện Minh Long theo Đề án “*Tuyên truyền, phổ biến trong cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân về nội dung của Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn*”, về trật tự an toàn giao thông tại 05 xã/thị trấn của huyện Mộ Đức và phát hành Bản tin Tư pháp số tháng 8/2022, với chủ đề Chào mừng Quốc khánh 02/9 và Ngày truyền thống ngành Tư pháp 28/8.

- Hoàn thành kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật tại 02 cơ quan: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; kiểm tra công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại UBND huyện Sơn Hà và UBND huyện Ba Tơ.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật:

- Về kiểm tra văn bản QPPL:

- + Thực hiện tự kiểm tra 08 văn bản QPPL của UBND và một số văn bản cá biệt của Chủ tịch UBND tỉnh (đạt tỷ lệ 100%); kết quả kiểm tra đã kiến nghị bãi bỏ 01 văn bản và đã được Chủ tịch UBND tỉnh ban hành văn bản bãi bỏ theo kiến nghị (Quyết định số 608/QĐ-UBND ngày 11/5/2022).

- + Thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền 24 văn bản QPPL do HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi đến sau khi ban hành; kiểm tra công tác ban hành văn bản QPPL của HĐND, UBND huyện Minh Long và huyện Mộ Đức từ năm 2019 - 2021. Qua kết quả kiểm tra đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới để thay thế đối với 03 văn bản (*02 văn bản quy phạm và 01 văn bản cá biệt*); kiến nghị bãi bỏ toàn bộ đối với 03 văn bản cá biệt tại huyện Minh Long và huyện đang khẩn trương thực hiện xử lý các văn bản đảm bảo đúng thời hạn theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL: Triển khai thực hiện Công văn số 2293/BTP-KrVB ngày 04/7/2022 của Bộ Tư pháp về việc chuẩn bị điều kiện thực hiện hệ thống hóa văn bản QPPL kỳ 2019 - 2023, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tư pháp và các sở, ban ngành, địa phương triển khai thực hiện tại Công văn số 3509/UBND-NC ngày 18/7/2022.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC:

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2022 trên địa bàn tỉnh (*Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 28/01/2022*), yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố khẩn trương xây dựng kế hoạch rà soát cụ thể phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của từng cơ quan, đơn vị và địa phương gắn với mục tiêu cắt giảm tối thiểu 10% chi phí tuân thủ TTHC mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện TTHC, trong đó gắn với chỉ tiêu phấn đấu rút ngắn 30% thời gian giải quyết TTHC so với khung thời gian quy định chung của Trung ương; hiện tại, các sở, ban ngành và địa phương đang tiến hành thực hiện rà soát các TTHC thuộc phạm vi giải quyết của cơ quan, địa phương mình. Trong quý III đã thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết 06 TTHC thuộc lĩnh vực Khoa học và Công nghệ; Lao động, Thương binh và Xã hội.

b) Về tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận một cửa các cấp:

- Cấp tỉnh (Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh): Việc hợp nhất Phòng Kiểm soát TTHC và Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thành Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh (Trung tâm) là chủ trương phù hợp nhằm tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm soát TTHC, phục vụ tốt nhất nhu cầu giải quyết TTHC của tổ chức, công dân. Trong quý III/2022 hoạt động của Trung tâm giữ được sự ổn định, chuyên nghiệp, được tổ chức, công dân đánh giá hài lòng cao.

- Cấp huyện, cấp xã: Tại 13 đơn vị cấp huyện và 173 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh hiện nay đã thành lập Bộ phận một cửa; cơ bản được trang bị cơ sở vật chất phục vụ cho việc giải quyết TTHC của cá nhân, tổ chức và sử dụng phần mềm Công Dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh (phần mềm dùng chung cho cả tỉnh).

- Hiện nay, các cơ quan liên quan đang nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ cho người làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp.

c) Tình hình, kết quả giải quyết TTHC:

- Tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh:

+ Tiếp nhận, đã giải quyết 33.040 hồ sơ (trả kết quả trước hạn, đúng hạn: 28.540 hồ sơ, chiếm tỷ lệ 86,40%), đang giải quyết 4.500 hồ sơ.

+ Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết ngay tại chỗ với tổng số 5.723 hồ sơ, trong đó, có 864 hồ sơ cấp giấy kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc thẩm quyền giải

quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và 4.859 hồ sơ lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương.

- Tại Bộ phận Một cửa của 13/13 huyện, thị xã, thành phố: Đã giải quyết xong: 26.504 hồ sơ, trong đó trước hạn, đúng hạn: 25.974 hồ sơ (chiếm 98%), trễ hạn: 530 hồ sơ.

- Tại Bộ phận Một cửa cấp xã: Đã giải quyết 82.224 hồ sơ, trong đó trước hạn, đúng hạn: 81.401 hồ sơ (chiếm 99%), trễ hạn: 823 hồ sơ.

- Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4:

+ Đề khuyến khích người dân, doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 nhằm góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng Chính phủ điện tử, đẩy mạnh cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh, nâng cao thứ hạng các Chỉ số thi đua cấp tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua HĐND tỉnh đã thông qua Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 quy định mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện các TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Công văn số 3749/UBND-TTHC ngày 28/7/2022 yêu cầu các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức nghiêm túc thực hiện Nghị quyết; tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chính sách giảm 50% phí, lệ phí khi thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến đối với 10 lĩnh vực được quy định tại Nghị quyết nêu trên đến cá nhân, tổ chức trên địa bàn bằng những hình thức, biện pháp phù hợp, hiệu quả.

+ Chủ tịch UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản³ chỉ đạo, yêu cầu các sở, ban ngành và địa phương tăng cường việc đẩy mạnh tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trực tuyến trên địa bàn tỉnh, phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan, đơn vị và địa phương trên địa bàn tỉnh (*Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 29/7/2022*).

+ Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến tăng liên tục trên tất cả các lĩnh vực, đã có 11.822 hồ sơ được tiếp nhận; riêng tháng 7, tháng 8 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến đạt gần 54%/tổng hồ sơ tiếp nhận mới; thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính trong giải quyết TTHC về đất đai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh, với tổng số tiền thanh toán trực tuyến khoảng là 10,5 tỷ đồng với 1.630 giao dịch.

- Kết quả tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính: Tiếp nhận 1.200 hồ sơ nộp qua đường bưu chính và 3.704 hồ sơ được trả kết quả qua đường bưu chính theo yêu cầu của tổ chức, công dân.

³ Công văn số 4471/UBND-TTHC ngày 07/9/2022 về việc đơn đốc xử lý dịch vụ công trực tuyến giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 về việc phê duyệt Quy trình thực hiện TTHC đăng ký khai sinh, đăng ký kết hôn, đăng ký khai tử trực tuyến thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 3162/UBND-TTHC ngày 28/6/2022 về việc thực hiện tích hợp, cung cấp thủ tục cấp Phiếu lý lịch tư pháp nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

d) Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC:

Tiếp nhận qua đơn thư 07 phản ánh của công dân về lĩnh vực đất đai, còn lại tiếp nhận qua số điện thoại đường dây nóng phản ánh về TTHC. Các phản ánh của công dân đều đã được chuyển tới cơ quan, người có thẩm quyền để xử lý kịp thời, nhanh chóng.

đ) Kết quả đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân khi thực hiện TTHC tại Trung tâm: Đã có 2.939 lượt đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC, trong đó tỷ lệ đánh giá rất hài lòng và đánh giá hài lòng luôn duy trì mức tỷ lệ cao 99%.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

a) Công tác tổ chức bộ máy: Tham mưu Ban Cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo sơ kết 5 năm tình hình thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- UBND tỉnh quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của 04 sở, ban, ngành; 01 Ban thuộc Sở và 01 đơn vị sự nghiệp công lập⁴.

- Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi; Quyết định sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Quyết định số 2360/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Trung tâm Công báo và tin học; Quyết định miễn nhiệm và thay thế chức danh thành viên Hội đồng trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi.

- Về Đề án vị trí việc làm: Các sở, ngành, địa phương đang hoàn thiện việc xây dựng Đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính sau kết quả họp thẩm định đối với từng sở, ngành, địa phương trước khi UBND tỉnh phê duyệt.

b) Biên chế, tinh giản biên chế: Quyết định điều chuyển biên chế công chức và số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giữa một số sở, ngành, địa phương năm 2022⁵.

4. Cải cách chế độ công vụ

a) Về công tác cán bộ, công chức:

- UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu Ban Cán sự đảng UBND tỉnh, Thường

⁴ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh; Ban Quản lý cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa tỉnh thuộc Sở Giao thông vận tải và Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh.

⁵ Quyết định 1915/QĐ-UBND ngày 02/12/2021, Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 24/12/2021.

trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy các nội dung về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức. Sau khi có thông báo kết luận của Ban Cán sự đảng UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy về công tác cán bộ, Chủ tịch UBND tỉnh quyết định theo quy định.

- Thực hiện tốt theo quy định công tác tuyển dụng, nâng ngạch cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đảm bảo tiến độ và thời gian đề ra⁶, kết quả đã tuyển dụng 02 công chức theo chính sách thu hút tại Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; xét chuyển viên chức thành công chức đối với 08 trường hợp, xét chuyển CBCC cấp xã thành công chức cấp huyện trở lên đối với 04 trường hợp; tuyển dụng 01 viên chức cho 01 đơn vị trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; UBND tỉnh thống nhất 1.053 chỉ tiêu tuyển dụng giáo viên năm 2022 cho các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thị xã, thành phố.

b) Công tác đào tạo, bồi dưỡng:

- UBND tỉnh ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức xã tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ⁷; chỉ đạo Sở Nội vụ tiếp tục triển khai thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022: Tổ chức được 43 lớp bồi dưỡng cho 4.340 cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức xã; tổ chức được 14 lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng và phương pháp hoạt động cho đại biểu HĐND cấp xã; cử 20 viên chức đi đào tạo trình độ sau đại học (*02 Tiến sĩ (01 Tiến sĩ nước ngoài), 05 Thạc sĩ, 13 Chuyên khoa I*); tham mưu cấp có thẩm quyền cử 05 công chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp sở; 01 công chức tham gia bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện; 06 công chức tham gia bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp.

- UBND tỉnh báo cáo Ban cán sự đảng UBND tỉnh tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

5. Cải cách tài chính công

a) Tổng số giải ngân đến 31/8/2022 là 2.592.751 triệu đồng, đạt 57,6% kế hoạch trung ương giao, đạt 41,6% so kế hoạch vốn HĐND tỉnh giao.

b) UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 99/KH-UBND ngày 17/6/2022 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; theo Kế

⁶ Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tuyển dụng công chức hành chính tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, đã thực hiện xong việc tuyển dụng công chức theo chính sách thu hút, đang trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả và đang triển khai thực hiện thông báo tuyển dụng công chức và nhận hồ sơ đối tuyển dụng công chức; Quyết định số 75/QĐ-SNV ngày 02/03/2022 về việc ban hành Kế hoạch xét tuyển viên chức cho Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông, trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

⁷ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 879/QĐ-UBND ngày 07/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh.

hoạch, chậm nhất đến ngày 31/10/2022, các đơn vị hoàn thành xây dựng và trình UBND tỉnh phê duyệt định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ sự nghiệp công, kiểm định chất lượng dịch vụ sự nghiệp; hiệu quả hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập. Trên cơ sở Phương án tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, giao Sở Tài chính thẩm định việc phân loại mức độ tự chủ của các đơn vị theo quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của từng đơn vị để trình UBND tỉnh phê duyệt.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

a) UBND tỉnh đã phê duyệt Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 2.0 (*Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 24/12/2021*); thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, ban hành Quy chế hoạt động của Ban, thành lập Tổ giúp việc⁸ và xây dựng Kế hoạch hoạt động năm 2022. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quy chế quản lý, vận hành thử nghiệm Trung tâm điều hành thông minh của tỉnh Quảng Ngãi (*Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 09/02/2022*).

b) UBND tỉnh chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với VNPT Quảng Ngãi thực hiện công tác nâng cấp phần mềm Cổng dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử dùng chung tỉnh để đảm bảo triển khai theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Công tác CCHC được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ngãi xác định là nội dung quan trọng, thường xuyên của các cơ quan từ tỉnh đến cơ sở. Để đạt được mục tiêu đặt ra, ngay từ đầu năm UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh đã đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện công tác CCHC trên địa bàn tỉnh và thường xuyên, liên tục chỉ đạo triển khai đầy đủ các văn bản, nhiệm vụ CCHC; ban hành đầy đủ các văn bản để làm cơ sở triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC theo chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021 - 2030 của Chính phủ tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 và đã đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM 3 THÁNG CUỐI NĂM 2022

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/10/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5, khóa XX về đẩy mạnh CCHC, nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; Nghị quyết số 93/NQ-

⁸ Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 08/11/2021, Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 23/02/2022 và Quyết định số 03/QĐ-BCĐ ngày 23/02/2022.

HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh CCHC; nâng cao thứ hạng các chỉ số CCHC, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 và các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch CCHC năm 2022 của tỉnh (*Quyết định số 2108/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh*).

2. Tổ chức đánh giá xác định Chỉ số CCHC hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch của Bộ Nội vụ; thực hiện điều tra xã hội học, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC đối với các sở, ban ngành, địa phương nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC.

3. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về kiểm soát TTHC. Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021, Kế hoạch số 140/KH-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh.

4. Duy trì và vận hành hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát TTHC tỉnh và Bộ phận Một cửa các cấp theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ được giao về triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia và chuẩn hóa, tích hợp để cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công quốc gia theo đúng chỉ đạo của Chính phủ.

5. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh.

6. Tổ chức thực hiện kịp thời, đạt kết quả các nhiệm vụ đã đề ra trong các kế hoạch liên quan đến phát triển chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi. Tiếp tục thực hiện nâng cấp phần mềm Cổng Dịch vụ công - Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh (iGate 2.0) và kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với CSDL quốc gia về dân cư và các HTTT, CSDL chuyên ngành theo chỉ đạo, tiến độ của Văn phòng Chính phủ.

Trên đây là kết quả thực hiện công tác CCHC quý III năm 2022 và một số nhiệm vụ trọng tâm về CCHC 03 tháng cuối năm 2022 của tỉnh Quảng Ngãi, kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, NC, HCQT, CBTH;
- Lưu VT, TTHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục

THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 159/BC-UBND ngày 19/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

STT	Chi tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kế luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quyết định)	Văn bản	16	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	81,82	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	66	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	54	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	04	Tổ chức kiểm tra trong quý III, quý IV/2022 theo Kế hoạch
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Cơ quan, đơn vị	04	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	50	
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	34	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	10	24 nhiệm vụ còn trong hạn
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	2.939	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thủ tục

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL⁹ do địa phương ban hành	Văn bản	34	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	08	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	24	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	02	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	Văn bản	43	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	43	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	Văn bản	02	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL	Văn bản	249	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	249	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	Văn bản	03	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	Văn bản	0	

⁹ Văn bản quy phạm pháp luật.

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	06	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	19	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	22	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.799	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.333	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	330	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	136	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	226	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	114	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	86,40	Tỷ lệ này giảm do phẩm mềm Công Dịch vụ công-Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh bị lỗi
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	33.040	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	28.540	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	98	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	26.504	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	25.974	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	82.224	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	81.401	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	07	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	07	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	16/16
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	13/13
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	02	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	12	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	861	
1.5.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	5	
1.5.2.	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	279	
1.5.3.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	577	
1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	18,81	
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.962	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.821	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	121	HD 68, 161
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	5	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	10,12	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	22.822	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19.863	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	112	Số cắt giảm
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12,65	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	35	100% đã được phê duyệt
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	861	100% đã được phê duyệt
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		15	
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	2	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	8	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã đã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	4	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	1	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lấy kết từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	57,6	57,6% so KH TW giao; 41,6% so KH HĐND tỉnh giao
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	6.234.731	Công văn báo cáo số 3725/STC-TCDT ngày 14/9/2022
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	2.592.751	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (DVSN) tại địa phương (lưu kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số DVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	686	Không bao gồm 173 Trạm Y tế xã và 02 phòng Khám đa khoa khu vực
2.2.	Số DVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	12	
2.3.	Số DVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	34	
2.4.	Số DVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.1.	Số DVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	09	
2.4.2.	Số DVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	17	
2.4.3.	Số DVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	09	
2.5.	Số DVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	605	
2.6.	Số lượng DVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lưu kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ sử, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	98,52	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	80,83	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	60,56	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	100	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	425	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	425	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	73	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	263	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	263	
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	69	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	100	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục	529	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	529	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	35,77	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	33.042	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	11.822	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến	%	100	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	191	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thành toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục	191	